SẢN XUẤT ĐÚC BILLET 288

1. Yêu cầu trong sản xuất:	Vật liệu	Đường kính	Mã sản xuất	Ngày sản xuất	Phế liệu đùn	Phế liệu đúc	Nhôm AL99.7%	TP khác
	6063	9	288	2024-01-04	6300	1000	3000	0

2. Chuẩn bị vật liệu thực tế (kg):	Vật liệu	Phế liệu đùn ①	Discard đùn ②	SP lỗi, H/E billet ③	Phế liệu đúc ④	SP gia công NG ⑤	Nhôm Al 99.7% ⑥	Aluminum Alloy ⑦	Vật liệu khác ⑧
	Kg	4495	1091		1866		2892		

3. Điều chỉnh thành phần hợp kim:	Tiêu chuẩn (%)	Al-Cu (%Cu)	Al-Si (%Si)	Mg (%Mg)	Al-Zn (%Zn)	Al-Fe (%Fe)	Al-Mn (%Mn)	Al-Cr (%Cr)	Al-Ti-B (%B)	Flux (1.5-3kg/tấn)
		<0.02	0.38-0.45	0.45-0.52	<0.02	0.1-0.2	0.03-0.05	<0.02	0.01-0.05	
	Đo lần 1 (%)	0,007	0,331	0,353	0,005	0,16	0,026	0,003	0,01	15
	KLHK 1 (kg)	3,2	28	13,8			13,4	7,6		
	Đo lần 2 (%)	0,017	0,393	0,456	0,005	0,16	0,036	0,006	0,01	
	KLHK 2 (kg)									
	Đo lần 3 (%)									

4. Nung nhôm:	TG nung bắt đầu	TG nung kết thúc	Số gas bắt đầu	Số gas kết thúc	TG tinh luyện lần 1	TG tinh luyện lần 2	TG nghỉ	Nhiệt độ nung
	4:00	12:55	299632	301014	10		120	1050

5. Đúc:	TG bắt đầu	TG kết thúc	T° nhôm (cửa lò): 780±10°C	T° nhôm (máy đúc): 700±10°C	T° nước làm mát: ≤50°C	Tốc độ đúc: 80-100mm/min	Áp lực khí	Áp lực đầu
	13:05	14:25	779	695	31	95	7,200	46

6. Hàm lượng Hidro:	Yêu cầu: Dưới 0.15ml/100gAL	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU

Stt	Chủng loại VL	Số hiệu	Khối lượng	Ghi chú
1	1	NG - 2159	729	4495
2		2160	1156	
3		2161	1302	
4		2158	1308	
5				
6	2	NG - 2155	1091	
7				
8	4		1866	
9				
10	6		978	2892
11			948	
12			966	
13				
14				
15				Tổng khối lượng vật liệu
16				
17				
18				10344

Ghi chú:

Phế phẩm		
Xỉ	Nhôm dư	Cắt
	788	
300	234	
	383	

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ CẮT

Hạng mục kiểm tra	Dụng cụ đo đạc	Vị trí	A2	A3	B1	B2	B3	B4	C1	C2	C3	C4	D2	D3	Ghi chú
Vết nứt	Máy dò lỗi	Đầu	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	1000	400	C1 Cong
		Đuôi	200	200	200	200	200	200	800	200	200	200	200	200	
Bề mặt	Bằng mắt	-													
Cong	Bằng mắt	-													
Độ dài	Thước	-	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	6700	
Tính toán trước cắt	-	1200	5	5	5	5	5	5	4	5	5	5	3	5	
		600							1				2		
Thứ tự cắt	-	-	9	7	4	12	8	1	3	6	10	2	5	11	
Số lượng sản phẩm	Thanh	1200	5	5	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5	
		600							1						
Ngâm kiềm	NaOH	Đầu						50							
		Cuối													

SỐ LƯỢNG NHẬP KHO

Lot	Bundle	Billet	SL	Lot	Bundle	Billet	SL	Lot	Bundle	Billet	SL	Lot	Bundle	Billet	SL
288	01	B4	5	288	06	B3	5	288	11	C1	1	288			
288	01	C4	1	288	06	A2	2	288				288			
288	02	C4	4	288	07	A2	3	288				288			
288	02	C1	3	288	07	C3	4	288				288			
288	03	C1	1	288	08	C3	1	288				288			
288	03	B1	5	288	08	D3	5	288				288			
288	03	D2	1	288	08	B2	1	288				288			
288	04	D2	4	288	09	B2	4	288				288			
288	04	C2	3	288				288				288			
288	05	C2	2	288				288				288			
288	05	A3	5	288				288				288			